

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CP
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 133/2019/DS-ST

Ngày: 11 - 8 - 2020

“V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CP, TỈNH AN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Ngọc Mỹ.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Ngọc Bờ;

Bà Nguyễn Thị Kim Phượng.

Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thái Trân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện CP, tỉnh An Giang.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CP tham gia phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CP xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 11/2020/TLST – DS ngày 10 tháng 01 năm 2020 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 130/2020/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Ánh S, sinh năm 1976. (Có mặt).

Nơi cư trú: Ấp Vĩnh T, thị trấn Cái D, huyện CP, tỉnh An Giang.

- *Bị đơn:*

Ông Nguyễn Ngọc Tr, sinh năm 1969.

Bà Trương Thị Mỹ N, sinh năm 1976.

Cùng trú tại: Ấp Bình Ngh, thị trấn Cái D, huyện CP, tỉnh An Giang.

Ông Tr, bà N vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/12/2019 và trong quá trình xét xử nguyên đơn bà Phan Thị Ánh S trình bày: Ngày 12/9/2019 (âm lịch) bà S có cho vợ chồng ông Nguyễn Ngọc Tr, bà Trương Thị Mỹ N vay số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 02%/tháng, có làm biên nhận nợ, khi vay hẹn để bán đất sẽ trả tiền. Ngoài ra, ngày 18/10/2019 bà S có cho ông Tr, bà N vay thêm số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 02%/tháng. Tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 29/5/2020, bà S xin rút lại yêu cầu đối với số tiền vay 30.000.000đ do ông Tr, bà N không có làm biên nhận với bà. Từ sau khi vay đến nay ông Tr, bà N không trả vốn lãi, nay yêu cầu ông Tr, bà N trả cho bà S số tiền vay vốn gốc 400.000.000, không yêu cầu tính lãi.

Các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình: Phiê tô giấy nhận nợ ngày 12/9/2019 (âm lịch).

Bị đơn ông Nguyễn Ngọc Tr, bà Trương Thị Mỹ N không có văn bản trình bày ý kiến và vắng mặt kể từ thời điểm Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà S giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn ông Tr, bà S vắng mặt.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện CP phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông Tr bà N trả cho bà S số tiền vốn 400.000.000đ. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 30.000.000đ do nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu này. Về lãi suất, bà S không yêu cầu tính lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Đề nghị Hội đồng xét xử tính theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đúng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà S yêu cầu ông Tr, bà N trả số tiền vay theo giấy nhận nợ ngày 12/9/2019 (âm lịch). Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản” được quy định tại Điều 463 của Bộ luật dân sự 2015 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về thẩm quyền giải quyết: Ông Tr, bà N thường trú tại ấp Bình Ngh, thị trấn Cái D, huyện CP, tỉnh An Giang. Bà S khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện CP thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bị đơn ông Tr, bà N đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về hợp đồng vay tài sản:

Bà S yêu cầu ông Tr, bà N liên đới trả số tiền vốn 400.000.000đ, chứng cứ chứng minh là biên nhận nợ ngày 12/9/2019 (âm lịch). Quá trình giải quyết vụ án thấy rằng bà S và vợ chồng ông Tr bà N do quen biết, nên bà S cho vay 400.000.000đ, ông Tr, bà N có ký tên vào biên nhận nợ và thỏa thuận miệng vài tháng bán được đất trả lại tiền.

Quá trình giải quyết vụ án, lời khai của đương sự trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của nguyên đơn tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xác định việc vay giữa các đương sự có xảy ra, hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật. Ông Tr, bà N vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay đối với hợp đồng vay tài sản quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà S, buộc ông Tr và bà N cùng có trách nhiệm liên đới trả cho bà S số tiền vốn 400.000.000đ là có cơ sở và phù hợp qui định pháp luật.

Đối với số tiền vay 30.000.000đ, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà S cho rằng việc cho cho vay số tiền này không có làm biên nhận, bà S không có chứng cứ chứng minh nên bà S tự nguyện rút lại yêu cầu này. Xét, việc nguyên đơn rút một phần yêu cầu này là hoàn toàn tự nguyện, có lợi cho bị đơn và phù hợp với quy định tại Điều 244 của Bộ luật dân sự năm 2015. Do đó, Hội đồng xét xử chấp

nhận và đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với phần yêu cầu bị đơn trả 30.000.000đ tiền vay.

[2.2] Về lãi suất:

Nguyên đơn xác định từ khi vay đến nay bị đơn không trả lãi cho nguyên đơn. Tại phiên tòa, nguyên đơn cũng không yêu cầu tính lãi nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Ông Tr, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Hoàn trả cho bà S tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 463; Điều 466; Điều 469, của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ánh S.

Buộc ông Nguyễn Ngọc Tr, bà Trương Thị Mỹ N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Ánh S số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Ánh S đối với số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Về án phí:

- Ông Nguyễn Ngọc Tr, bà Trương Thị Mỹ N cùng phải chịu 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phan Thị Ánh S không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn lại cho bà S số tiền 10.600.000đ (Mười triệu sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0006130 ngày 10/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện CP.

Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAT An Giang;
- THA huyện CP;
- VKSND huyện CP;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Ngọc Mỹ